

Bản án số: 586/2024/DS-PT

Ngày: 25/11/2024

V/v "Tranh chấp về chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam;

Các thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Hùng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 438/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 9 năm 2024 về việc "Tranh chấp về chia tài sản chung", do có kháng cáo của ông Bùi Quang K và anh Bùi Đỗ H đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12440/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Quang K, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Đỗ H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bị anh Bùi Đỗ H: Ông Nguyễn Mạnh H1, Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị C, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn B, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- Chị Lê Thị L, sinh năm 1964; có mặt.

- Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1939; vắng mặt

- Chị Bùi Thị Q, sinh năm 1959; vắng mặt.
- Chị Bùi Thị Y, sinh năm 1962; vắng mặt.
- Anh Bùi Đỗ D, sinh năm 1966; vắng mặt
- Chị Bùi Thị T (tên gọi khác Bùi Thị N), sinh năm 1960; vắng mặt.
- Anh Bùi Quang T1, sinh năm 1964; vắng mặt.
- Chị Bùi Thị N1, sinh năm 1966; vắng mặt.
- Anh Bùi Quang T2, sinh năm 1975; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng;

- Anh Bùi Đỗ C1, sinh năm 1969; nơi ĐKKHTT: Thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Hàn Quốc; vắng mặt.
- Anh Bùi Đỗ K1, sinh năm 1972; nơi ĐKKHTT: Thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Hàn Quốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ, chị Bùi Thị Q, chị Bùi Thị Y, anh Bùi Đỗ D, chị Bùi Thị T (tên gọi khác Bùi Thị N), anh Bùi Quang T1, chị Bùi Thị N1, anh Bùi Quang T2, anh Bùi Đỗ C1 và anh Bùi Đỗ K1: Anh Bùi Đỗ H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn ông Bùi Quang K trình bày:*

Bố mẹ ông K là cụ Bùi Đỗ T3, chết năm 1986 và cụ Lê Thị P, chết năm 1985; hai cụ có 04 người con là ông Bùi Ngọc C2 (bố đẻ anh H), ông Bùi Đỗ N2, ông Bùi Quang K và bà Bùi Thị C. Ngoài ra cụ T3 và cụ P không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ của cụ T3 và cụ P đều chết trước hai cụ.

Thửa đất đang tranh chấp là thửa số 339, tờ bản đồ số 04 tại thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng có diện tích theo đo vẽ thực tế là 372m² đất có nguồn gốc là của ông K. Gia đình ông sinh sống trên đất đến năm 1968 do mưa lũ làm đổ nhà nên vợ chồng ông về ở nhờ bên ngoại (nhà bố mẹ vợ ông) và nhờ bố mẹ đẻ là cụ T3 và cụ P trông coi hộ. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã kê khai người đang sử dụng đất nên cụ Bùi Đỗ T3 đứng tên diện tích đất trên trong sổ mục kê lưu giữ tại UBND xã D

Sau khi cụ T3 và cụ P chết, ông K giao đất cho con trai của ông Bùi Ngọc C2 là anh Bùi Đỗ H trông coi thửa đất, anh H sử dụng tạm để trồng cây. Việc giao không có giấy tờ, văn bản mà chỉ bằng miệng.

Tại biên bản làm việc ngày 13/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã D, nguyên đơn ông K đã đồng ý với ông Bùi Ngọc C2, bà Bùi Thị C, anh Bùi Quang T2 (con trai ông Bùi Đỗ N2 đã chết) và anh Bùi Đỗ H (con ông Bùi Ngọc C2) cùng thống nhất thửa đất 339 là di sản của bố mẹ (cụ T3, cụ P) để lại chưa chia, không tranh chấp

về hàng thừa kế và thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất này; mỗi đồng thừa kế được phân chia $\frac{1}{4}$ diện tích của thửa đất, ông K có trách nhiệm trả cho anh Bùi Đỗ H giá trị tài sản trên $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất được phân chia và yêu cầu nhận hiện vật. Gia đình ông N2, ông C2 và bà C đều thống nhất cho phần tài sản của mình cho anh H.

Sau buổi làm việc ngày 13/6/2020 tại UBND xã D, ông K đã yêu cầu anh Bùi Đỗ H bàn giao $\frac{1}{4}$ diện tích của thửa đất cho ông K theo đúng thỏa thuận nhưng anh H không thực hiện.

Vì vậy, ông K đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 339, tờ bản đồ số 04 tại thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng diện tích theo đo vẽ thực tế 372m² đất là tài sản chung của hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3, cụ P là ông C2, ông N2, ông K và bà C. Do thửa đất tranh chấp xác định là di sản của cụ T3 và cụ P và yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T3 và cụ P đã hết thời hiệu khởi kiện như nhận định tại Bản án phúc thẩm số 27/2022/DS-PT ngày 10-5-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nên ông K khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu được chia bằng hiện vật là $\frac{1}{4}$ quyền sử dụng thửa đất 339 = 93m² theo nội dung của các đồng thừa kế tại biên bản ngày 13/6/2020.

** Bị đơn anh Bùi Đỗ H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Ông bà nội anh H là cụ Bùi Đỗ T3 và cụ Lê Thị P có 04 người con là ông Bùi Ngọc C2 (đã chết) là bố đẻ của anh H, ông Bùi Đỗ N2 (đã chết), ông Bùi Quang K và bà Bùi Thị C. Ngoài ra cụ T3 và cụ P không có con nuôi, con riêng nào khác; thời điểm chết của cụ T3, cụ P và của bố mẹ hai cụ như nguyên đơn trình bày.

Bố đẻ anh H là ông Bùi Ngọc C2 chết năm 2020 có vợ là bà Lê Thị Đ (là mẹ ông H) và có 06 người con là chị Bùi Thị Q, chị Bùi Thị Y, anh Bùi Quang D1, anh Bùi Quang C3, anh Bùi Đỗ K1 và anh Bùi Đỗ H.

Ông Bùi Đỗ N2, chết năm 2016 có vợ là bà Nguyễn Thị D2 (Rip), chết năm 2022. Ông N2 bà D2 có 05 người con là chị Bùi Thị T (tên gọi khác Bùi Thị N), anh Bùi Quang T1, chị Bùi Thị N1, anh Bùi Quang T2 và bà Bùi Thị T4 đã sang Hồ N sinh sống từ năm 2002 (bà T4 đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch Việt Nam tại Quyết định số 1707/QĐ-CTN ngày 27 tháng 11 năm 2008). Đến ngày 20/07/2020, bà T4 chết do tai biến mạch máu não; bà T4 đi sang Hồ N từ lâu, không liên lạc về gia đình nên có chồng con hay không anh H không biết.

Nguồn gốc thửa đất số 339, tờ bản đồ số 4 địa chỉ thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng là của cụ T3 và cụ P. Khi còn sống hai cụ đã để lại cho anh H là cháu trưởng sử dụng để thờ cúng. Cụ P mất năm 1985; sau khi cụ P mất, anh H ở cùng với cụ T3 đã xây dựng nhà cấp bốn diện tích khoảng 100m² trên đất (năm 1986) và ăn ở, sinh hoạt cùng cụ T3. Sau này, nhà cũ nên đã phá bỏ. Năm 1987 gia đình anh H mua thửa đất bên cạnh thửa đất tranh chấp; đến năm 1997 thì xây nhà và chuyển nhà sang ăn ở, sinh hoạt trên thửa đất mới. Thửa đất tranh chấp anh H vẫn quản lý, xây tường bao và trồng cây.

Anh H không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn cho rằng nguồn gốc thửa đất trên là của ông K; cũng không đồng ý là tài sản chung của 04 anh em (ông N2, ông C2, ông K và bà C) mà là tài sản riêng của cụ T3 và cụ P. Các cụ đã cho anh H mặc dù không có văn bản nhưng mọi người đều thống nhất đồng ý, biết và không có ý kiến gì.

Sau này giữa các bên có tranh chấp được giải quyết tại UBND xã D, huyện T. Biên bản làm việc ngày 13/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng không phải là văn bản thỏa thuận chia tài sản chung mà là văn bản làm việc do anh H thiếu hiểu biết nên trình bày quan điểm đồng ý chia tài sản trong văn bản này. Sau đó, anh H đã ra Ủy ban trình bày về việc văn bản này không đúng nhưng chỉ là trình bày miệng, không có tài liệu chứng minh.

Ông K và ông N2 đã được cụ T3 và cụ P chia đất cho là diện tích 360m². Sau đó, ông K và ông N2 đã bán thửa 360m² này (thửa 493, tờ bản đồ số 04) cho ông Bùi Quang T5 với giá 10.000 đồng. Hiện nay, ông T5 vẫn đang sử dụng.

Vì vậy, anh H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu của anh H đối với thửa đất vì anh H đã ăn ở, quản lý, sau đó trồng cây tại thửa đất tranh chấp nói trên liên tục từ năm 1985 đến nay.

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm:*

- Anh Bùi Đỗ C1 và anh Bùi Đỗ K1 thống nhất trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 339, tờ bản đồ số 04 địa chỉ thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng là của cụ T3 và cụ P. Năm 1985, cụ T3 về ở chung với ông C2 (con trưởng). Sau khi cụ P mất, đến năm 1986 cụ T3 về ở với anh H được hơn tháng thì cụ ốm nên lại về ở nhà ông C2 và mất tại nhà ông C2.

Khi còn sống, hai cụ có 02 thửa đất. Ngoài thửa đất số 339, tờ bản đồ số 04 đang tranh chấp, còn một thửa đất cũng tại thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng (không biết thửa bao nhiêu). Cụ chia cho ông C2 thửa đất 339, thửa còn lại chia cho ông K và ông N2. Sau đó ông N2 và ông K bán lại cho ông T5. Diện tích thửa này là bao nhiêu các anh không nhớ nhưng cùng ở thôn Á. Bà C là con gái nên không được chia đất, được các cụ cho nôi đồng, cối đá.

Hiện nay, ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bố mẹ (cụ T3 và cụ P) cho 04 người con là ông K, bà C, ông N2 và ông C2 và yêu cầu anh H trả lại ¼ diện tích đất trên, quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý vì ông N2 và ông K đã được cụ T3, cụ P chia đất cho nên giờ không có quyền đòi phần của mình ở thửa 339 này. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Bùi Thị C, bà Lê Thị Đ, anh Bùi Đỗ D (và anh D là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Q, chị Y, chị T, chị N1, anh T2, anh T1) thống nhất trình bày: Đồng ý với phần trình bày của bị đơn. Khi còn sống cụ T3, cụ P đã chia cho ông C2 phần diện tích 340m² (theo đo vẽ hiện nay là 372m²), ông N2 và ông K được cho phần diện tích 360m². Sau đó, ông

K và ông N2 đã bán thửa 360m² này cho ông Bùi Quang T5 và đã nhận tiền. Hiện ông T5 vẫn đang sử dụng. Vì vậy, ông K không có quyền đòi thêm phần diện tích này. Khi phân chia tài sản, bà C là con gái nên được bố mẹ cho nồi đồng và cối đá. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quang K thì bà C, bà Đ, ông D không đồng ý.

* Tài liệu xác minh thể hiện:

UBND xã D cung cấp: Về nguồn gốc, theo sổ mục kê năm 1985 thửa đất 339 tờ bản đồ số đồ số 04 địa chỉ thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng, diện tích 340m² đứng tên chủ sử dụng là cụ Bùi Đỗ Tốn .

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Thửa đất 339 tờ bản đồ số 04 địa chỉ thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng diện tích theo đo vẽ thực tế là 372m²; xung quanh đất có tường bao, thửa đất được vật lập sâu khoảng 80cm; trên đất có các cây cối. Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là 15.000.000 đồng/1m²: giá trị tài sản trên đất là 64.324.700 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 636; 637; 638 Bộ luật Dân sự năm 1995; các điều 207, 208; 209; 219; khoản 1 Điều 623; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ vào Điều 202 Luật Đất đai;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quang K về việc chia tài sản chung là thửa đất số 339 tờ bản đồ số 4 diện tích 372m² địa chỉ tại thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng.

1. Nguyên đơn ông Bùi Quang K được chia 1/4 diện tích của thửa đất 339 tờ bản đồ số 4 tại thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng là 93m² và được sở hữu tài sản trên phần đất được chia (cây cối, tường bao..) bao gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 2 (ký hiệu S1)

2. Bị đơn anh Bùi Đỗ H được chia 3/4 diện tích của thửa đất 339 tờ bản đồ số 4 tại thôn Á, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng là 279m² và sở hữu tài sản trên phần đất được chia bao gồm các mốc 1, 2, 5, 6, 7, 1 (ký hiệu S2).

3. Ông Bùi Quang K phải thanh toán cho vợ chồng anh Bùi Đỗ H và chị Lê Thị L toàn bộ giá trị cây cối, tường bao, công vật lập đất là 24.449.255 (Hai mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm năm mươi lăm) đồng.

4. Diện tích đất các đương sự được giao có sơ đồ, mốc giới kèm theo. Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai,

đăng ký quyền sử dụng đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/5/2024, bị đơn anh Bùi Đỗ H có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 06/5/2024, nguyên đơn ông Bùi Quang K có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ngày 05/10/2024 ông Bùi Quang K có đơn xin rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn ông Bùi Quang K giữ nguyên quan điểm rút toàn bộ nội dung kháng cáo, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn anh Bùi Đỗ Hưng G nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn nêu quan điểm: Việc Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 13/6/2020 tại UBND xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng để làm căn cứ chia tài sản chung là không đúng pháp luật, nội dung tranh chấp theo Biên bản làm việc ngày 13/6/2020 đã được giải quyết bằng một vụ án khác đã có bản án có hiệu lực pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Quang K: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bùi Quang K tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Bùi Quang K.

Đối với kháng cáo của bị đơn anh Bùi Đỗ H: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy rằng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Đỗ H đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử bác kháng cáo của bị đơn giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người kháng cáo làm trong hạn luật định và người kháng cáo là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và yêu cầu khởi kiện.

Xét thấy đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung, thửa đất có địa chỉ tại thôn Á, xã D, huyện T, thành Phố Hải Phòng, tại thời điểm thụ lý, vụ án có yếu tố nước ngoài (Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cư trú ở nước ngoài), căn cứ quy định khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân thành phố Hải Phòng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án, nhưng có đương sự vắng mặt và có đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ theo quy định tại Điều 294 và Điều 296 BLTTDS Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Ngày 05/10/2024, ông Bùi Quang K đã có đơn rút toàn bộ nội dung kháng cáo; tại phiên tòa phúc thẩm ông K giữ nguyên quan điểm rút toàn bộ nội dung kháng cáo; căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Ông Bùi Quang K.

[2]. Xét kháng cáo của người kháng cáo ông Bùi Đỗ H, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND thành phố Hải Phòng, ông H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 13/6/2020 tại UBND xã để làm căn cứ giải quyết là không đúng, nội dung tranh chấp đã được giải quyết bằng 1 vụ án khác đã có bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vào tham gia tố tụng. HĐXX phúc thẩm nhận thấy:

2.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Thời hiệu khởi kiện vẫn còn trong hạn luật định.

2.2 Về các nội dung kháng cáo của bị đơn Ông Bùi Đỗ H thấy rằng.

Xét về nguồn gốc tài sản đang tranh chấp và xác định tài sản chung:

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án; tất cả các đương sự vẫn thừa nhận nguồn gốc thửa đất 339 là của cụ T3 và cụ P; thừa nhận hàng thừa kế gồm 04 người. Cụ Bùi Đỗ T3, chết năm 1986. Cụ Lê Thị P, chết năm 1985; hai cụ có 04 người con là ông Bùi Ngọc C2, ông Bùi Đỗ N2, ông Bùi Quang K và bà Bùi Thị C. Ngoài ra cụ T3 và cụ P không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ của cụ T3 và cụ P đều chết trước hai cụ. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và

cụ P gồm có 04 người là: Bùi Ngọc C2, ông Bùi Đỗ N2, ông Bùi Quang K và bà Bùi Thị C.

Ông Bùi Quang K thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ P khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của hai cụ là quyền sử dụng thửa đất 339 tờ bản đồ số 4, diện tích đo vẽ thực tế là 372m² cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông K, ông C2, ông N2 và bà C. Phần của ông K yêu cầu được chia là $\frac{1}{4}$ diện tích đất nói trên = 93m². Nguồn gốc di sản, hàng thừa kế và phương án chia đã được các bên thống nhất thỏa thuận trong biên bản làm việc ngày 13/6/2020 tại UBND xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Xét biên bản ngày 13/6/2020: Đây là biên bản làm việc tại UBND xã D với đầy đủ các thành phần và thủ tục về việc giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định tại khoản 3 Điều 202 Luật Đất đai. Thành phần tham gia làm việc và ký tên vào biên bản có ông Bùi Quang K, ông Bùi Văn C4 (Bùi Đỗ C5), bà Bùi Thị C và anh Bùi Quang T2 - là đại diện cho gia đình ông Bùi Đỗ N2 (ông N2 chết năm 2016). Nội dung biên bản: Tất cả những người tham gia buổi làm việc đều thống nhất xác định thửa đất tranh chấp số 339 có nguồn gốc của cụ T3 và cụ P và thống nhất chia làm 04 phần cho 04 con của hai cụ là: ông C5, ông K, ông N2 và bà C. Bà C xác nhận cho anh H (con ông C5) phần của mình là $\frac{1}{4}$ thửa đất. Ông C5 cũng xác nhận để lại phần thừa kế của mình (tương đương $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất) cho con trai là anh H. Ông N2 đã chết nhưng anh T2 là con trai, đại diện cho gia đình ông N2 cùng xác nhận trước sự chứng kiến của bà C, ông C5 và ông K: Phần của ông N2 $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất 339 cũng để lại cho anh H. Bản thân anh H có mặt cũng có ý kiến về việc phân chia diện tích thửa 339 thành 04 phần như trên và yêu cầu ông K sử dụng $\frac{1}{4}$ thửa đất trên thì phải bồi thường tài sản trên phần diện tích đất ông K được nhận (gồm tường bao, giá trị vật lập, cây cối). Ông K và tất cả các thành viên đều đồng ý với nội dung thỏa thuận như trên.

2.3 Về chia tài sản chung: Thửa đất 339 được xác định là di sản của cụ T3 và cụ P chưa chia. Các cụ chết không để lại di chúc. Biên bản làm việc ngày 13/6/2020 tuy được lập tại UBND xã D nhưng có nội dung hòa giải tranh chấp đất đai đối với thửa đất 339 mà nguyên đơn đang khởi kiện. Trong biên bản thể hiện được đầy đủ các vấn đề mà những người có mặt tham gia phiên họp và ký biên bản thống nhất được: về di sản thừa kế là thửa đất 339; hàng thừa kế gồm 04 người ông C5, ông N2, ông K, bà C và thỏa thuận được cả phương án chia; di sản thừa kế chia làm 04 phần (ông K được $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{4}$ còn lại các đồng thừa kế đều nhường cho anh H). Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng thời điểm lập biên bản ngày 13/6/2020 ông N2 đã chết nhưng không có đầy đủ hàng thừa kế của ông N2 (vợ và các con) ký tên mà chỉ có con trai ông N2 là anh Bùi Quang T2 ký tên trong biên bản. Tuy nhiên, biên bản hòa giải nói trên có mặt tất cả những người con còn lại của cụ T3, cụ P; gia đình ông N2 cũng biết được toàn bộ nội dung việc thỏa thuận đối với thửa đất 339 nhưng không ai có ý kiến gì. Đến nay, khi Tòa án xét xử vụ án chia tài sản chung gia đình ông N2 vẫn đồng ý cho anh H phần của ông N2 được chia là $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất 339 như quan điểm của anh T2 trong biên

bản hòa giải ngày 13/6/2020. Như vậy, xét thấy quyền lợi của gia đình ông N2 không bị ảnh hưởng.

Theo hướng dẫn tại tiểu mục a.3 mục 2.4 phần 2 mục I Nghị quyết 02/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Biên bản làm việc ngày 13/6/2020 được coi là văn bản cùng xác nhận thửa đất số 339 là di sản thừa kế của cụ T3, cụ P; các đương sự không tranh chấp về hàng thừa kế. Thời điểm các bên thỏa thuận theo biên bản trên chưa hết thời hiệu chia thừa kế nên kể từ thời điểm 13/6/2020 di sản của cụ T3 và cụ P trở thành tài sản chung nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện và giải quyết theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

2.4 Về phương án chia tài sản chung: Do diện tích đất rộng, không cần thiết phải mở lối đi chung nên nguyên đơn đề nghị được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích đất theo phân chia của các đồng thừa kế tại biên bản ngày 13/6/2020 và theo kết quả đo vẽ thực tế là: $\frac{1}{4} \times 372\text{m}^2 = 93\text{m}^2$ tương đương giá trị theo kết quả định giá là 1.395.000.000 đồng. Nguyên đơn ông K đề nghị được nhận phần diện tích đất về phía Đông (tiếp giáp gia đình ông Lê Hữu S (con trai Lê Hữu K2) cho thuận tiện vì tiếp giáp phía Tây của thửa đất tranh chấp tiếp giáp nhà đất của anh Bùi Đỗ H. Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với tình hình thực tế nên chấp nhận. Nguyên đơn ông K phải có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cối, hoa màu trên đất, phần tường bao và công vật lập tôn tạo theo kết quả định giá đối với phần diện tích đất được chia cho bị đơn là 24.449.275 đồng (gồm $\frac{1}{4}$ công vật lập và tường bao phía Nam, tường bao phía Đông và $\frac{1}{2}$ phần giá trị cây cối trên đất. Bị đơn anh H được chia $\frac{3}{4}$ thửa đất 339 theo kết quả đo vẽ thực tế là: $\frac{3}{4} \times 372\text{m}^2 = 279\text{m}^2$ tương đương giá trị theo kết quả định giá là 4.185.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các điều 636; 637; 638 Bộ luật Dân sự năm 1995; các điều 207, 208; 209; 219; khoản 1 Điều 623; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 202 Luật Đất đai; để quyết định phân chia tài sản chung theo quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm; Người kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản làm việc ngày 13/6/2020 tại UBND xã để làm căn cứ giải quyết là không đúng, nội dung tranh chấp đã được giải quyết bằng 1 vụ án khác đã có hiệu lực pháp luật, thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy kháng cáo của ông Bùi Đỗ H không có căn cứ để chấp nhận, cần áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng như Viện Kiểm sát cấp cao tại Hà H đề nghị là cần thiết.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo rút kháng cáo và kháng cáo của người kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên người kháng cáo là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại Điều 289; khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Quang K.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Bùi Đỗ H, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Bùi Quang K, anh Bùi Đỗ H.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Nam